

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2024/DS-PT.

Ngày: 31/7/2024.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang, ông Nguyễn Việt Hùng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Ngô Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 31/7/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2024/TLPT- DS ngày 30/5/2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 04/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2024/QĐPT-DS ngày 3/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 200/2024/QĐ-PT ngày 17/7/2024 giữa:

- **Nguyên đơn:** Ông Vũ Văn T, sinh năm 1968 – có mặt.

Địa chỉ: thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1964 – vắng mặt

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968 – vắng mặt

Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V: Ông Nguyễn Văn T1 – sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, thành phố Hà Nội – có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 – vắng mặt.

Địa chỉ: thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn V là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Vũ Văn T trình bày: Do có mối quan hệ, quen biết nên ông Nguyễn Văn V có nhiều lần vay tiền ông để làm ăn. Ngày 23/11/2017, ông V vay ông 20.000.000 đồng để đảo sổ ngân hàng đến hạn. Ngày 29/12/2017, ông V vay của ông 20.000.000 đồng. Trong năm 2019, ông V tiếp tục vay của ông tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 13/3/2019 vay 30.000.000 đồng

Ngày 08/3/2013 vay 465.000.000 đồng.

Ngày 13/3/2019 vay 605.000.000 đồng.

Tổng số tiền gốc ông V đã vay của ông là 1.140.000.000 đồng. Từ khi vay đến nay ông V không trả cho anh bất kỳ khoản tiền nào, ông đã đòi nhiều lần nhưng ông V không trả. Đến ngày 13/5/2022, ông V viết giấy hẹn chậm nhất là đến ngày 30/10/2022 âm lịch sẽ trả nợ cho ông. Khi vay, các ông có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/1 tháng. Ông T xác nhận ông V đã trả được 30 triệu đồng tiền gốc vào ngày 12/12/2022 âm lịch; đã trả tiền lãi theo thỏa thuận đến ngày 13/3/2019 (ngày vay khoản vay cuối cùng). Việc ông V khai đã trả lãi cho ông đến tháng 10/2019 là không đúng. Nay ông yêu cầu ông V và vợ là bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông số tiền gốc là 1.110.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên kể từ ngày 13/3/2019 với mức lãi là 1,5%/tháng. Ông yêu cầu tính tròn bằng tháng, trường hợp lẻ ngày thì ông không yêu cầu tiền lãi.

Ông Nguyễn Văn V trình bày: ông xác nhận có vay của vợ chồng ông T số tiền gốc là 1.140.000.000 đồng. Ông đã trả được 30 triệu đồng tiền gốc. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 3%/tháng. Từ khi vay đến nay, ông đã trả tiền lãi theo thỏa thuận đến tháng 10/2019. Thời hạn vay, ngày vay thì ông không nhớ cụ thể. Số tiền 30 triệu đồng ông trả vào tháng 10/2022. Nay ông T, bà N khởi kiện yêu cầu ông trả tiền vay ông nhất trí trả nhưng đề nghị cho ông thời gian để thu xếp trả. Ông vay tiền của ông T với mục đích là để cho người khác vay đảo sổ ngân hàng và ông cũng thu lãi với mức là 3%/tháng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn V. Thông qua chồng, bà có biết đến vợ chồng ông T, bà N. Bà không biết đến khoản nợ mà ông V vay của ông T. Ông V không sử dụng số tiền vay của ông T để sử dụng vào việc gia đình. Đến khoảng tháng 6/2022, khi ông T sang gia đình bà đòi tiền thì bà mới biết là ông V vay tiền của gia đình ông T. Nay ông T, bà N yêu cầu bà phải cùng trả khoản nợ và tiền lãi cùng ông V thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N (vợ ông Vũ Văn T) trình bày: bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của ông Vũ Văn T.

Do có nội dung trên, tại Bản án số 39/2023/DSST ngày 04/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 357; 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn T. Xử:

[1] Buộc ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị N số tiền gốc là: 1.110.000.000 đồng (Một tỷ một trăm mười triệu đồng) và số tiền lãi là: 616.050.000 đồng (sáu trăm mười sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2] Án phí:

Ông V, bà D phải chịu 63.781.500 đồng (sáu mươi ba triệu bảy trăm tám mươi một nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông T 34.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008485 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 25/8/2023, ông Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn V do ông Nguyễn Văn T1 đại diện trình bày: Ông V kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền gốc và tiền lãi mà vợ chồng ông V phải trả vợ chồng ông T. Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các chứng cứ không xác thực. Lãi suất và thời hạn vay Tòa án cấp sơ thẩm xác định là không chính xác. Chữ ký trong giấy ghi nhận vay tiền không phải của ông V nên không có cơ sở xác định số tiền gốc ông V còn nợ là 1.110.000.000 đồng, đề nghị giám định chữ ký của ông V. Ông V cũng không thỏa thuận lãi là 1,5%/1 tháng. Ông V vay ông T lãi suất 3000đồng/1 triệu/1 ngày; biên bản ghi lời khai (có người làm chứng là ông V1 – cán bộ địa chính) ghi ông V vay tiền ông T để cho người khác vay lại với lãi suất 3%/1 tháng là ghi không đúng lời trình bày của ông V. Ông V đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Ông Vũ Văn T trình bày: Ông xác nhận các bên đã thỏa thuận lãi suất miệng là 1,5%/1 tháng. Ông xác định ông V đã trả 60.000.000 đồng tiền gốc, hiện chỉ còn nợ 1.080.000.000 đồng. Ông yêu cầu ông V phải trả lãi theo lãi suất 1,5% của số tiền 1.080.000.000 đồng kể từ ngày 13/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi phát sinh sau đó.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà xác nhận ông V đã trả 30.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 12/12/2022 và 30.000.000 đồng ngày 21/4/2023. Tổng số tiền đã trả là 60.000.000 đồng tiền gốc, trước ngày xét xử sơ thẩm. Bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 04/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa theo hướng:

- Ông V, bà D trả cho vợ chồng ông T, bà N số tiền gốc là 1.080.000.000 đồng, số tiền lãi là 440.823.600 đồng; tổng là 1.520.823.600 đồng

- Về án phí: Ông V được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 28.812.354 đồng. Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 17.648.820 đồng. Ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông V số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là bà Nguyễn Thị D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai; bị đơn là ông Nguyễn Văn V đã có đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt ông V và bà D là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của của ông Nguyễn Văn V thì thấy:

[2.1] Về số nợ gốc:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông Vũ Văn T yêu cầu ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị D phải trả số nợ gốc 1.140.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà V xác định ông V đã thanh toán 60.000.000 đồng trước khi xét xử sơ thẩm, xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc ông V và bà D trả số nợ gốc 1.080.000.000 đồng.

Việc ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện trong phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần được chấp nhận.

Tại lời khai ngày 14/4/2023, ông Nguyễn Văn V thừa nhận có nợ của ông T, bà N số tiền gốc 1.140.000.000 đồng. Tại đơn kháng cáo đề ngày 25/8/2023 và Đơn trình bày ngày 08/1/2024, ông V đều xác nhận chỉ còn nợ ông T, bà N số tiền 1.080.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không cần thiết giám định chữ ký của ông V tại “Giấy ghi nhận vay tiền” ngày 13/5/2022 theo đề nghị của ông Nguyễn Văn T1 – đại diện theo ủy quyền của ông V. Hội đồng xét xử phúc thẩm đủ căn cứ xác định ông V còn nợ vợ chồng ông T số tiền 1.080.000.000 đồng tiền nợ gốc.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới của bà D: Ông V vay tiền trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp với bà D; nhằm phát triển kinh tế gia đình. Bà D cho rằng không biết khoản vay này, không đồng ý có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng ông V nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và không kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Như vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông V và bà D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ khoản vay trên cho ông T, bà N là có căn cứ quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về số nợ lãi:

Ông T, bà N, ông V đều xác nhận khoản vay giữa ông T và ông V là khoản vay có lãi nhưng lời khai giữa các bên có mâu thuẫn về mức lãi suất. Ông T và bà N cho rằng các bên thỏa thuận miệng vay 1,5%/1 tháng. Ông V và đại diện theo ủy quyền của ông V thì có lời khai cho rằng hai bên thỏa thuận vay với lãi suất 3000đồng/1 triệu/1 ngày. Ngoài

lời khai, hai bên đều không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ thể về mức lãi suất. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, áp lãi suất 10%/năm (tức 0,833%/1 tháng). Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T về mức lãi suất 1,5%/1 tháng là không có cơ sở vì bà N thừa nhận dòng chữ ghi “với lãi suất 1,5% trên 1 đầu triệu 1 tháng” là do bà N tự tay ghi vào sau.

Về thời hạn tính lãi: Ông T yêu cầu tính lãi kể từ ngày vay khoản vay cuối cùng là ngày 13/3/2019. Ông V cho rằng đã trả lãi đến hết tháng 10 năm 2019 nhưng không có căn cứ chứng minh đã trả bao nhiêu tiền lãi, trả đến ngày nào nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông V.

Kể từ ngày 13/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 4 năm 1 tháng 21 ngày (làm tròn 49 tháng theo đề nghị của ông T). Tòa án sơ thẩm xác định thời hạn tính lãi 37 tháng là không chính xác. Do đó, số tiền lãi mà ông V phải trả ông T được tính lại như sau: $1.080.000.000 \text{ đồng} \times 49 \text{ tháng} \times 0,833\%/\text{tháng} = 440.823.600 \text{ đồng}$.

Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông V, bà D phải chịu số tiền lãi 616.050.000 đồng là không đúng.

[2.4] Về lãi suất chậm trả:

Hợp đồng cho vay tài sản giữa ông T và ông V là hợp đồng cho vay có lãi. Do vậy, cần áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án sơ thẩm tuyên “*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015*” là không đúng pháp luật.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Về án phí dân sự sơ thẩm của ông V, bà D:

Ông V, bà D có nghĩa vụ phải trả ông T, bà N tổng số tiền 1.520.823.600 đồng (gồm 1.080.000.000 đồng nợ gốc và 440.823.600 đồng nợ lãi). Do đó, ông V, bà D phải chịu

số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + (1.520.823.600 đồng – 800.000.000 đồng) x 3% = 57.624.708 đồng. Trong đó, ông V và bà D mỗi người phải chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể là 28.812.354 đồng.

Ông V sinh ngày 20/5/1964. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm, ông V đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Bà D chưa đủ 60 tuổi nên phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.812.354 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm của ông T, bà N:

Ông T yêu cầu ông V, bà D phải trả số tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/1 tháng kể từ ngày 13/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 4/5/2023. Số tiền lãi ông T yêu cầu ông V, bà D phải trả là: 1.080.000.000đ x 49 tháng x 1,5% = 793.800.000 đồng. Số tiền lãi ông T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện là: 440.823.600 đồng. Do vậy, ông T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là: 5% x (793.800.000 đồng - 440.823.600 đồng) = 17.648.820 đồng.

[2.6] Từ những lý do nêu trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang theo hướng đã phân tích.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Vụ được chấp nhận một phần nên ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 04/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, Điều 463; Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/ NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn T. Xử:

[1] Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị N 1.520.823.600 đồng (Một tỷ năm trăm hai mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng), gồm 1.080.000.000 đồng nợ gốc và 440.823.600 đồng nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Án phí:

Ông Nguyễn Văn V được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị D phải chịu 28.812.354 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm mười hai nghìn ba trăm năm mươi tư đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Văn T phải chịu 17.648.820 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 34.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp tại biên lai thu số 0008485 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả lại ông Vũ Văn T 16.476.180 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Hiệp Hòa;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết

Phạm Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Hương Giang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết

Phạm Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Hương Giang